

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ báo cáo quý 04 kết thúc ngày 31/12/2025

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Cho Kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2025

(chưa được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 41

Công Ty Cổ
Phần Thuốc
Sắt Trùng
Việt Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần
Thuốc Sắt Trùng Việt Nam
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0300408946, CN=Công Ty Cổ Phần
Thuốc Sắt Trùng Việt Nam, S=Hồ Chí
Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.29 16:46:55+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2025	01/01/2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		459.643.285.557	461.759.820.459
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	76.061.439.715	73.279.893.725
111	1. Tiền		49.961.439.715	55.279.893.725
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.100.000.000	18.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	8.000.000.000	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		264.237.789.080	264.517.294.829
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	309.772.997.537	315.707.356.680
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.067.679.432	3.154.879.742
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	16.007.130.974	8.099.114.296
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(64.610.018.863)	(62.444.055.889)
140	IV. Hàng tồn kho	09	103.329.896.175	105.924.474.575
141	1. Hàng tồn kho		108.732.923.984	109.786.716.726
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.403.027.809)	(3.862.242.151)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.014.160.587	10.038.157.330
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	539.541.456	735.722.596
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.267.948.561	9.285.530.672
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	206.670.570	16.904.062
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		89.893.893.411	94.092.224.836
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		82.700.000	163.275.479
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	82.700.000	163.275.479
220	II. Tài sản cố định		18.131.180.524	17.676.270.409
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.763.742.759	12.208.679.084
222	- Nguyên giá		157.793.445.714	158.742.996.526
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(145.029.702.955)	(146.534.317.442)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.367.437.765	5.467.591.325
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.634.595.082)	(3.534.441.522)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.403.669.993	3.889.096.278
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.403.669.993	3.889.096.278
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.335.331.170	4.126.328.406
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.335.331.170	4.126.328.406
260	V. Tài sản dài hạn khác		65.941.011.724	68.237.254.264
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	63.591.991.889	65.771.737.735
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	2.349.019.835	2.465.516.529
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		549.537.178.968	555.852.045.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

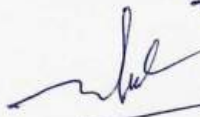
Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết	31/12/2025	01/01/2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		197.532.267.354	211.487.865.079
310	I. Nợ ngắn hạn		193.272.498.144	207.200.703.869
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	81.065.059.807	96.048.454.230
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		835.940.822	662.501.132
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.049.309.173	3.210.762.652
314	4. Phải trả người lao động		42.770.522.935	41.993.887.255
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.468.560.389	7.842.651.220
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	19.533.322.918	16.543.581.862
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	39.844.689.433	39.765.287.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.705.092.667	1.133.578.518
330	II. Nợ dài hạn		4.259.769.210	4.287.161.210
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	5.000.000	5.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	27.392.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	4.254.769.210	4.254.769.210
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		352.004.911.614	344.364.180.216
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	351.875.049.277	344.234.317.879
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		67.689.132.298	64.069.110.176
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.216.529.466	25.184.308.431
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.943.150.181	1.329.182.560
421b	LNST chưa phân phối năm nay		23.273.379.285	23.855.125.871
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.972.596.698	7.984.108.457
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí	20	129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		549.537.178.968	555.852.045.295

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	316.610.571.663	216.925.660.762	658.950.746.910	607.118.128.554
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	8.817.838.591	13.657.329.976	25.183.184.455	34.322.651.799
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		307.792.733.072	203.268.330.786	633.767.562.455	572.795.476.755
11	4. Giá vốn hàng bán	24	242.154.108.885	135.614.572.332	463.464.398.548	384.883.622.289
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.638.624.187	67.653.758.454	170.303.163.907	187.911.854.466
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	605.386.511	831.397.715	3.210.038.669	4.068.727.608
22	7. Chi phí tài chính	26	2.331.342.466	3.226.929.764	11.738.402.734	13.932.163.532
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		490.856.018	408.111.193	1.696.012.424	1.554.240.116
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		846.700	(142.782.786)	(661.252.360)	(929.693.488)
25	9. Chi phí bán hàng	27	25.807.067.238	27.314.044.421	70.830.977.173	83.526.012.772
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	22.530.327.366	18.422.063.161	65.235.802.191	61.373.103.541
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.576.120.328	19.379.336.037	25.046.768.118	32.219.608.741
31	12. Thu nhập khác	29	5.604.442.504	10.472.231	5.828.950.899	551.748.991
32	13. Chi phí khác	30	91.093.848	70.120.401	104.394.269	125.278.994
40	14. Lợi nhuận khác		5.513.348.656	(59.648.170)	5.724.556.630	426.469.997

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.089.468.984	19.319.687.867	30.771.324.748	32.646.078.738
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.552.677.713	4.907.181.773	6.259.096.529	7.335.925.565
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(212.875.827)	(18.481.976)	116.496.694	391.018.024
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.749.667.098</u>	<u>14.430.988.070</u>	<u>24.395.731.525</u>	<u>24.919.135.149</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.220.039.938	14.235.168.220	23.403.124.161	23.952.348.092
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		529.627.160	195.819.850	992.607.364	966.787.057
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	-	-	957	979

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.771.324.748	32.646.078.738
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.269.984.088	10.108.211.932
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.428.955.488	5.983.545.824
03	- Các khoản dự phòng		7.614.551.872	3.295.803.630
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(587.879.276)	22.772.129
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.881.656.420)	(748.149.767)
06	- Chi phí lãi vay		1.696.012.424	1.554.240.116
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.041.308.836	42.754.290.670
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.016.932.097)	(15.837.682.359)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.063.465.889	(2.946.089.622)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.441.189.985)	11.676.454.077
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		518.410.458	(1.147.629.848)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.671.562.627)	(1.525.114.889)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.587.025.310)	(7.280.406.753)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		72.509.755	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.646.392.333)	(1.506.402.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.332.592.586	24.187.419.276
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.626.987.971)	(1.279.097.946)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		185.707.070	326.363.637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		557.808.469	1.290.157.975
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.883.472.432)	(4.662.576.334)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		99.971.449.171	97.084.057.649
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(99.919.438.738)	(96.870.777.816)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.670.831.530)	(12.631.313.658)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.618.821.097)	(12.418.033.825)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.830.299.057	7.106.809.117
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		73.279.893.725	66.175.710.636
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(48.753.067)	(2.626.028)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>76.061.439.715</u>	<u>73.279.893.725</u>

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2026

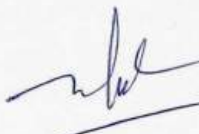
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Vân Anh



Thái Nguyên Luật



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102, Nguyễn Đình Chiểu, phường Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 355 người (tại ngày 1 tháng 01 năm 2025 là: 332 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại thuốc bảo vệ thực vật.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc;
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Ước tính chi phí phải trả
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 02 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí hội nghị, tri ân khách hàng được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	565.297.456	3.107.206.877
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.396.142.259	52.172.686.848
Các khoản tương đương tiền	26.100.000.000	18.000.000.000
	76.061.439.715	73.279.893.725

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tuần đến 01 tháng có giá trị 26.100.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,8 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 8.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Á Châu với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		31/12/2025			01/01/2025		
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3.182.265.669	30.22%	30.22%	3.281.973.114
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	153.065.501	50.00%	50.00%	844.355.292
			3.335.331.170			4.126.328.406	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 38.

(*) Công ty TNHH Mostfly Việt Nam Industries đã dừng hoạt động từ thời điểm 25/04/2022 và không lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 nên Giá trị ghi sổ theo Phương pháp Vốn chủ sở hữu được xác định căn cứ theo Báo cáo tài chính gần nhất là Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/08/2021 và ước tính tổn thất bao gồm chi phí khấu hao Tài sản cố định, phân bổ Chi phí trả trước và một số chi phí khác phát sinh đến thời điểm 31/12/2025.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
Bên khác	309.154.329.037	(58.919.445.583)	315.088.688.180	(58.825.300.210)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.848.353.875	(17.848.353.875)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.623.261.271	(2.623.261.271)	2.713.641.866	(2.713.641.866)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	(1.958.560.218)	1.958.560.218	(1.958.560.218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	(2.481.860.476)	2.481.860.476	(2.481.860.476)
- Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	(2.057.898.080)	2.057.898.080	(2.057.898.080)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	(1.682.408.386)	1.682.408.386	(1.682.408.386)
- Công ty Cổ phần Việt Thắng Group	9.697.472.400	-	8.265.310.200	-
- Công ty Vipesco Cambo	33.712.221.433	-	34.496.424.400	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	-	-	13.361.035.441	-
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Tấn Thịnh	700.541.458	-	902.541.458	-
- Cửa hàng phân bón - thuốc trừ sâu Sáu Thành	328.989.765	-	5.488.785.965	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang	2.232.813.684	-	6.959.737.118	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	222.960.950.259	(19.398.105.545)	206.003.132.965	(19.213.579.577)
	309.772.997.537	(59.538.114.083)	315.707.356.680	(59.443.968.710)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	2.849.204.492	(138.333.419)	1.536.464.285	(138.334.000)
- Công ty TNHH Nông Hưng	125.000.000	(125.000.000)	155.000.000	(155.000.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	20.000.000	(20.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	(73.474.940)	73.474.940	(73.474.940)
- Viện Môi trường và Tài nguyên	-	-	525.000.000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Hợp Phát	-	-	764.940.517	-
- Công ty Cổ phần City Auto	-	-	756.049.700	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.849.204.492	(138.333.419)	780.414.585	(138.334.000)
	3.067.679.432	(356.808.359)	3.154.879.742	(466.808.940)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	180.493.151	-	170.400.000	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	2.295.107.302	-	3.081.962.198	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Khoản phải thu Dự án Nam Định không thể tiếp tục thực hiện	2.181.818.182	(2.181.818.182)	-	-
- Phải thu khác	7.019.026.090	(127.545.718)	516.065.849	(127.545.718)
	16.007.130.974	(4.715.096.421)	8.099.114.296	(2.533.278.239)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
Bên khác	13.601.398.453	(127.545.718)	5.693.381.775	(127.545.718)
- Đối tượng khác	13.601.398.453	(127.545.718)	5.693.381.775	(127.545.718)
	16.007.130.974	(2.533.278.239)	8.099.114.296	(2.533.278.239)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	82.700.000	-	138.070.000	-
- Phải thu khác dài hạn	-	-	25.205.479	-
	82.700.000	-	163.275.479	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	59.965.043.239	426.929.156	59.994.126.863	550.158.153
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.623.261.271	-	2.713.641.866	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	-	2.481.860.476	-
Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	-	2.057.898.080	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
Các đối tượng khác	20.443.703.201	426.929.156	20.382.406.230	550.158.153
+ Trả trước cho người bán	356.808.359	-	1.108.889.525	642.080.585
Công ty TNHH Nông Hưng	125.000.000	-	155.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	20.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	-	73.474.940	-
Các đối tượng khác	138.333.419	-	780.414.585	642.080.585
+ Phải thu khác	6.640.050.149	1.924.953.728	5.431.910.746	2.898.632.507
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	26.598.000	-	26.598.000	-
Khoản phải thu Dự án Nam Định không thể tiếp tục thực hiện	2.181.818.182	-	-	-
Các đối tượng khác	100.947.718	-	1.074.626.497	973.678.779
Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	1.924.953.728	1.924.953.728	1.924.953.728
	66.961.901.747	2.351.882.884	66.534.927.134	4.090.871.245

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.024.552.800	-	3.105.568.901	-
- Nguyên liệu, vật liệu	56.070.262.258	-	55.383.809.816	(2.861.134.861)
- Công cụ, dụng cụ	33.960.000	-	74.994.633	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	47.146.428.937	(5.403.027.809)	42.956.085.057	(1.000.795.740)
- Hàng hóa	4.457.719.989	-	8.266.258.319	(311.550)
	108.732.923.984	(5.403.027.809)	109.786.716.726	(3.862.242.151)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 [1]	2.403.669.993	1.707.278.096
-		2.181.818.182
Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định [2]		
	2.403.669.993	3.889.096.278

Tên Dự án;

[1] Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 VND;
- + Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022;
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13(1)). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiến độ đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiến độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HDQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty đang trong giai đoạn chỉnh trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

[2] Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo quyết định số 10/2018/NQ-TST-HDQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến chi phí đầu tư dự án. Đến ngày 31/12/2025, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại qua đánh giá Công ty nhận thấy khả năng khó thu hồi và thời gian kéo dài nên đã tiến hành trích lập dự phòng để giảm thiểu rủi ro tài chính.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61.040.380.613	54.594.474.483	34.173.680.705	5.978.560.725	2.955.900.000	158.742.996.526
- Mua trong năm	66.308.071	1.074.975.840	2.869.460.545	101.669.800	-	4.112.414.256
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(55.418.182)	(4.462.177.801)	(544.369.085)	-	-	(5.061.965.068)
Số dư cuối năm	61.051.270.502	51.207.272.522	36.498.772.165	6.080.230.525	2.955.900.000	157.793.445.714
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.822.416.092	54.214.296.840	29.626.146.747	4.915.557.763	2.955.900.000	146.534.317.442
- Khấu hao trong năm	1.622.923.611	415.200.409	1.247.751.476	185.409.904	-	3.471.285.400
- Thanh lý, nhượng bán	(55.418.182)	(4.376.112.620)	(544.369.085)	-	-	(4.975.899.887)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	56.389.921.521	50.253.384.629	30.329.529.138	5.100.967.667	2.955.900.000	145.029.702.955
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.217.964.521	380.177.643	4.547.533.958	1.063.002.962	-	12.208.679.084
Tại ngày cuối năm	4.661.348.981	953.887.893	6.169.243.027	979.262.858	-	12.763.742.759

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số dư cuối năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.152.841.522	1.381.600.000	3.534.441.522
- Khấu hao trong năm	100.153.560	-	100.153.560
Số dư cuối năm	2.252.995.082	1.381.600.000	3.634.595.082
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.467.591.325	-	5.467.591.325
Tại ngày cuối năm	5.367.437.765	-	5.367.437.765

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.525.029.445 VND

- Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất với các thông tin chi tiết sau:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 1470m² tại xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 4.373.372.217 VND, có thời hạn sử dụng đến ngày 22/07/2060. Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ.

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 350m² tại xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là 1.487.541.570 VND, có thời hạn sử dụng lâu dài. Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ.

Và quyền sử dụng có thời hạn và không thời hạn của các lô đất tại thành phố Hà Nội, tỉnh Nghệ An, tỉnh Thừa Thiên Huế, được sử dụng làm văn phòng, nhà kho chi nhánh 1 và chi nhánh 2.



13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	85.000.000	40.440.625
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	51.939.999	48.499.999
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	80.491.127	51.106.981
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	104.451.319	258.467.836
- Các khoản khác	217.659.011	337.207.155
	539.541.456	735.722.596
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An [1]	61.298.045.627	63.155.562.155
- Chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm mới	-	62.758.989
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.378.634.054	1.833.677.101
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	-	116.181.817
- Các khoản khác	915.312.208	603.557.673
	63.591.991.889	65.771.737.735

[1] Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022; Công ty đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất (Xem thêm tại Ghi chú (1), Thuyết minh số 10).

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Số dư đầu năm	39.765.287.000	39.765.287.000	97.580.985.118	97.501.582.685	39.844.689.433	39.844.689.433
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	16.114.792.397	16.114.792.397	56.565.616.518	48.245.203.606	24.435.205.309	24.435.205.309
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	23.650.494.603	23.650.494.603	41.015.368.600	49.256.379.079	15.409.484.124	15.409.484.124
	39.765.287.000	39.765.287.000	97.580.985.118	97.501.582.685	39.844.689.433	39.844.689.433
b) Vay dài hạn						
+ Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	27.392.000	-	-
	27.392.000	27.392.000	-	27.392.000	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.392.000	27.392.000			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng giữa Công ty mẹ với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX05 ký ngày 12/09/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 24.435.205.309 VND.

^[2] Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Công ty mẹ với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số: 23.5104268/2023-HĐCVHM/NHCT900-VIPESCO ngày 05/12/2023, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 15.409.484.124 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	54.353.993.784	54.353.993.784	71.450.887.530	71.450.887.530
- Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong - Đồng Lư Chiết Giang	10.642.855.730	10.642.855.730	10.335.217.725	10.335.217.725
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	4.096.084.330	4.096.084.330	4.860.438.975	4.860.438.975
- Công ty TNHH SUN	2.558.108.720	2.558.108.720	3.568.616.700	3.568.616.700
- Jiangsui Sinamyang International Group Co., Ltd	9.147.609.543	9.147.609.543	3.993.621.300	3.993.621.300
- Bailing Agrochemical Co.,ltd	266.407.700	266.407.700	1.839.672.000	1.839.672.000
- Shandong Rainbow Agrosiences Co.,Ltd.	2.492.626.500	2.492.626.500	2.721.948.030	2.721.948.030
- Novatic Chem Co.,Ltd.	752.493.000	752.493.000	-	-
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	10.838.822.400	10.838.822.400	10.838.822.400	10.838.822.400
- Phải trả các đối tượng khác	40.270.051.884	40.270.051.884	57.890.117.100	57.890.117.100
	81.065.059.807	81.065.059.807	96.048.454.230	96.048.454.230

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	187.072.008	11.010.002.004	10.843.992.726	-	353.081.286
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.510.219.987	6.259.096.529	6.587.025.310	-	2.182.291.206
- Thuế thu nhập cá nhân	11.383.379	513.470.657	2.955.023.045	2.943.173.642	-	513.936.681
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.520.683	-	7.717.787.768	7.918.937.655	206.670.570	-
- Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	18.443.183	18.443.183	-	-
	16.904.062	3.210.762.652	27.975.352.529	28.326.572.516	206.670.570	3.049.309.173

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.449.797	29.125.227
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	2.760.935.342	3.113.191.097
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	685.854.970	3.106.123.346
- Chi phí phải trả khác	997.320.280	1.594.211.550
	4.468.560.389	7.842.651.220

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.794.572.073	1.676.109.143
- Bảo hiểm xã hội	38.069.745	36.742.425
- Bảo hiểm y tế	-	43.278.716
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.242.909
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	130.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.386.390.401	4.603.786.331
- Các khoản phải trả phải nộp khác	13.314.290.699	10.046.422.338
<i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	<i>153.000.000</i>	<i>290.686.411</i>
<i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	<i>27.597.299</i>	<i>44.097.299</i>
<i>Vật tư, hàng hóa mượn phải trả</i>	<i>5.714.141.287</i>	<i>7.621.466.500</i>
<i>Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng</i>	<i>7.121.168.118</i>	<i>1.693.908.403</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>298.383.995</i>	<i>396.263.725</i>
	19.533.322.918	16.543.581.862

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	21.000.000	21.000.000
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	21.000.000	21.000.000
Bên khác	19.512.322.918	16.522.935.254
- Công ty TNHH SUN	1.218.627.287	1.848.000.000
- Công ty TNHH King Elong	-	1.651.467.500
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Nông Hưng	-	4.049.999.000
- Phải trả khác	4.495.514.000	-
- Phải trả khác	13.798.181.631	8.973.468.754
	19.533.322.918	16.543.935.254

b) Dài hạn

- Các khoản phải, trả phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	244.607.920.000	2.388.870.815	63.208.431.503	16.468.936.358	7.014.571.341	333.688.730.017
Lãi trong năm trước	-	-	-	23.952.348.092	966.787.056	24.919.135.148
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.818.579.567)	-	(1.818.579.567)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	860.678.673	(860.678.673)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(119.833.333)	-	(119.833.333)
Trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu	-	-	-	(12.230.396.000)	-	(12.230.396.000)
Giảm khác	-	-	-	(207.488.446)	2.750.060	(204.738.386)
Số dư cuối năm trước	244.607.920.000	2.388.870.815	64.069.110.176	25.184.308.431	7.984.108.457	344.234.317.879
Số dư đầu năm nay	244.607.920.000	2.388.870.815	64.069.110.176	25.184.308.431	7.984.108.457	344.234.317.879
Lãi trong năm nay	-	-	-	23.403.124.161	992.607.364	24.395.731.525
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.092.320.404)	-	(2.092.320.404)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.620.022.122	(3.620.022.122)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý công ty	-	-	-	(205.125.000)	-	(205.125.000)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(13.453.435.600)	(1.004.119.123)	(14.457.554.723)
Số dư cuối năm nay	244.607.920.000	2.388.870.815	67.689.132.298	29.216.529.466	7.972.596.698	351.875.049.277

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 25 tháng 05 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Các công ty con phân phối cho			Cộng (3) = (1) + (2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2024
	Tại Công ty mẹ (1)	Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.620.022.122	-	-	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.810.011.061	152.564.465	50.205.956	202.770.421	
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	205.125.000	-	-	-	
Chi trả cổ tức	13.453.435.600	2.898.724.831	953.913.168	3.852.637.999	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	6.235.995.603	3.016.307.676	992.607.364		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51.00	124.750.080.000	51.00
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20.23	49.487.200.000	20.23
Bà Lâm Thị Mai	20.629.800.000	8.43	20.629.800.000	8.43
Cổ đông khác	49.740.840.000	20.33	49.740.840.000	20.33
	244.607.920.000	100	244.607.920.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244.607.920.000	244.607.920.000
- Vốn góp cuối năm	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.670.831.530	12.230.396.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	4.386.390.401	823.270.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	67.689.132.298	64.069.110.176
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	70.078.003.113	66.457.980.991

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	129.862.337	129.862.337
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	129.862.337	129.862.337

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con ký hợp đồng thuê đất tại khu phố 1, đường Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích sản xuất thuốc nông dược vi sinh. Diện tích khu đất thuê là 6.616,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ	USD	157.385	1.445

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	106.662.707.602	11.742.591.450
Doanh thu bán thành phẩm	206.490.936.928	202.644.864.404
Doanh thu gia công	3.277.143.800	2.135.539.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.783.333	402.665.708
	316.610.571.663	216.925.660.762

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
- Chiết khấu thương mại	8.375.444.961	12.509.424.296
- Hàng bán bị trả lại	442.393.630	1.147.905.680
	<u>8.817.838.591</u>	<u>13.657.329.976</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.320.642.154	11.446.104.257
Giá vốn của thành phẩm đã bán	133.493.906.834	118.673.949.437
Giá vốn của hoạt động gia công và cung cấp dịch vụ	2.457.970.999	1.685.394.316
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.881.588.898	3.809.124.322
	<u>242.154.108.885</u>	<u>135.614.572.332</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.243.656	129.550.566
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	164.522.825
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.772.500	517.876.164
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	259.347.422	19.448.160
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	39.022.933	-
	<u>605.386.511</u>	<u>831.397.715</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<u>430.524.825</u>	<u>430.524.825</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền vay	482.125.913	408.111.193
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.313.422.200	1.766.685.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	954.047.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	535.794.353	98.085.855
	2.331.342.466	3.226.929.764

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.151.444	140.264.266
Chi phí nhân công	12.207.172.739	10.985.999.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.021.353	224.204.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.094.707.617	15.857.667.274
Chi phí khác bằng tiền	60.014.085	105.909.219
	25.807.067.238	27.314.044.421

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.393.769	29.679.690
Chi phí nhân công	14.014.725.603	13.297.720.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.114.093	287.114.093
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	-	-
Thuế, phí, và lệ phí	362.747.625	357.927.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.692.243.194	4.343.586.999
Chi phí khác bằng tiền	138.103.082	106.034.772
	22.530.327.366	18.422.063.161

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	138.888.888	-
Thu nhập từ nhận tiền bồi thường	5.407.336.200	-
Thu nhập từ nguyên liệu bao bì thừa khi kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	58.217.416	10.472.231
	5.604.442.504	10.472.231

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí khác	91.093.848	70.120.401
	91.093.848	70.120.401

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.208.486.097	6.291.787.543
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.050.610.432	1.044.138.022
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato	1.050.610.432	1.044.138.022
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.259.096.529	7.335.925.565

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.349.019.835	2.465.516.529
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.349.019.835	2.465.516.529

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.254.769.210	4.254.769.210
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.254.769.210	4.254.769.210

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	4.254.769.210
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	608.000.000	1.895.513.223
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(491.503.306)	(2.465.516.529)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(3.293.747.880)
	116.496.694	391.018.024

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.403.124.161	23.952.348.092
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.403.124.161	23.952.348.092
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	24.460.792	24.460.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	957	979

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430.775.362.162	358.883.622.289
Chi phí nhân công, chính sách cho NLD	94.545.483.157	96.682.373.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.571.438.960	4.126.029.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.273.286.208	35.032.811.563
Chi phí khác bằng tiền	72.425.375.705	83.437.995.903
	635.590.946.192	578.162.832.927

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.496.142.259	-	-	75.496.142.259
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.526.918.007	82.700.000	-	261.609.618.007
	337.023.060.266	82.700.000	-	337.105.760.266
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.172.686.848	-	-	70.172.686.848
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.829.224.027	163.275.479	-	261.992.499.506
	332.001.910.875	163.275.479	-	332.165.186.354

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	39.844.689.433	-	-	39.844.689.433
Phải trả người bán, phải trả khác	100.598.382.725	5.000.000	-	100.603.382.725
Chi phí phải trả	4.468.560.389	-	-	4.468.560.389
	144.911.632.547	5.000.000	-	144.916.632.547
			-	86.000.000.000
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	39.765.287.000	27.392.000	-	39.792.679.000
Phải trả người bán, phải trả khác	112.592.036.092	5.000.000	-	112.597.036.092
Chi phí phải trả	7.842.651.220	-	-	7.842.651.220
	160.199.974.312	32.392.000	-	160.232.366.312

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 22/09/2023, Toà sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam về việc buộc MISB phải bồi thường thiệt hại tại MVI.

Ngày 02/8/2024, Công ty chúng tôi vừa nhận được Bản án số: 32/2024/KDTM-PT ngày 12/06/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh với nội dung "Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam về việc buộc bị đơn Mosfly International SDN.BHD phải bồi thường thiệt hại số tiền 9.207.806.979 đồng (Chín tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm bảy mươi chín đồng)". Thông tin đã được công bố bởi Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam ngày 02/08/2024 theo thông báo số 478/CBTT-TST. Công ty đang xem xét các thủ tục pháp lý tiếp theo để giải quyết vụ kiện này.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng

Mối quan hệ

Công ty liên doanh
Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu tài chính	430.524.825	430.524.825
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	430.524.825	430.524.825

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Lê Ngọc Quang	Chủ tịch	60.000.000	66.000.000
- Nguyễn Đức Thuận	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)	-	20.000.000
- Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên	54.000.000	36.000.000
- Mai Thanh Bình	Thành viên	54.000.000	54.000.000
- Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên	54.000.000	54.000.000
- Nguyễn Thân	Thành viên	54.000.000	54.000.000
		276.000.000	284.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban	497.467.100	424.947.700
- Đặng Thị Hà	Thành viên	42.000.000	42.000.000
- Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	42.000.000	42.000.000
		581.467.100	508.947.700
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc	1.605.318.050	1.164.120.000
- Võ Văn Nhật Thành	Phó Tổng Giám đốc	972.647.300	816.528.800
- Cao Minh Kiệm	Phó Tổng Giám đốc	972.647.300	783.778.800
- Hồ Thái Quang	Phó Tổng Giám đốc	1.024.465.300	783.828.800
		4.575.077.950	3.548.256.400

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân



